

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2021/DS-PT**

Ngày: 29-3-2021

V/v: “*Tranh chấp về chia tài sản
thừa kế*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương Giang

Các thẩm phán: Ông Ngô Văn Thắng

Bà Nguyễn Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ 22 đến 29 tháng 3 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2021/QĐPT-DS ngày 23/02/2021, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Vũ Văn V; sinh năm: 1953; địa chỉ: Thôn Khe Ngái, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Vũ Quang H, sinh năm: 1973; địa chỉ: Thôn Tràng Hương, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T- Luật sư Chi nhánh văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 15, ngõ 115, tổ 10, khu 6, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 NLQ1; sinh năm: 1962; địa chỉ: Khu 7, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

3.2 NLQ2; sinh năm: 1969; địa chỉ: Thôn Tràng Hương, xã Đ, huyện V,

tỉnh Quảng Ninh; Có mặt.

3.3 NLQ3; sinh năm: 1966; địa chỉ: Thôn Tràng Hương, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt.

3.4 NLQ4; sinh năm: 1984; địa chỉ: Thôn Tràng Hương, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt.

3.5 NLQ5; sinh năm: 1973; địa chỉ: Thôn Tràng Hương, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Ngoãn: Ông Nguyễn Văn T- Luật sư Chi nhánh văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 15, ngõ 115, tổ 10, khu 6, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

3.6 NLQ6; sinh năm; sinh năm: 1964; địa chỉ: Thôn Khe Ngái, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

3.7 NLQ7; sinh năm: 1997; địa chỉ: Thôn Khe Ngái, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

3.8 NLQ8; sinh năm: 1992; địa chỉ: Thôn Khe Ngái, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh (hiện đang chấp hành án tại Trại giam Q); Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

3.9 NLQ9; sinh năm: 1938; địa chỉ: Thôn Tân Quang, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

3.10 NLQ10; sinh năm: 1947; địa chỉ: Thôn Tân Quang, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

3.11 NLQ11; sinh năm: 1981; địa chỉ: Thôn Tân Quang, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

3.12 NLQ12; sinh năm: 1952; địa chỉ: Thôn Ngọc Lặc, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

3.13 NLQ13; sinh năm: 1951; địa chỉ: Thôn Phương Quất, xã K, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

3.14 NLQ14; sinh năm: 1983; địa chỉ: Xóm 5, thôn Nhữ Tĩnh, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

3.15 NLQ15; sinh năm: 1985; địa chỉ: Thôn Miếu Lãng, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ14 và NLQ15: NLQ11; sinh năm: 1981; địa chỉ: Thôn Tân Quang, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. **Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.**

4. **Kháng cáo:** Bị đơn Ông Vũ Quang H.

5. **Kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo lời khai của các đương sự, nội dung vụ án được thể hiện như sau: Cụ Vũ Đình Đ và cụ Đoàn Thị G có 07 người con chung gồm các ông, bà: Vũ Văn V, NLQ1, NLQ2, NLQ3, Vũ Quang H, Vũ Đình B, Vũ Quang H1. Ngoài ra, cụ Đ có 03 người con riêng là các ông, bà: NLQ9, NLQ10 và NLQ12; cụ G có 01 người con riêng là NLQ13. Cụ Đ chết năm 2004, cụ G chết năm 2012, ông B chết năm 1992, ông H1 chết năm 2011, đều không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông B có 03 người con là NLQ11, NLQ14, NLQ15. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H1 có vợ là NLQ6 03 người con là NLQ4, NLQ7 và NLQ8. Bố mẹ cụ Đ và cụ G đều chết trước các cụ.

Tài sản chung của hai cụ gồm: Diện tích 3529,9m² đất tại thôn Trảng Hương, xã Đ, huyện V, trong đó có 1375m² đất (bao gồm 400m² đất ở và 975m² đất CLN) đã được cấp GCNQSD số R057702 ngày 25/7/2002 mang tên cụ Đ, diện tích còn lại là 2154,9m² đất chưa được cấp GCNQSD và 01 ngôi nhà cấp 4 và 05 cây hồng xiêm trên đất. Sau khi cụ Đ và cụ G chết, vợ chồng ông H, NLQ5 quản lý, sử dụng đến nay. Năm 1997 vợ chồng ông H xây 01 nhà ngang + bếp diện tích 35,7 m²; năm 2018 xây thêm 01 nhà cấp 3 tổng diện tích sử dụng là 144,8m² gồm cả bếp và công trình phụ và trồng một số cây trên thửa đất.

Nay ông V khởi kiện yêu cầu chia di sản của bố mẹ ông gồm diện tích 1.375m² đất đã được cấp GCNQSD; ½ diện tích 2154,9m² đất chưa được cấp GCNQSD và 05 cây hồng xiêm; không yêu cầu chia nhà cấp 4. Cụ thể: chia cho ông H chiều rộng bám theo đường bê tông là 10m chiều dài hết ranh giới thửa đất, còn lại chia đều cho các đồng thừa kế mỗi phần có chiều rộng bám theo đường bê tông là 9m chiều dài tối đa là 44,5m. Trong tổng số 400m² đất ở đã được cấp, chia cho ông H 100m² đất ở, còn lại chia đều cho những người thừa kế. Ông V đồng ý thanh toán giá trị về cây, công trình trên đất cho ông H, NLQ5.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2, NLQ1, NLQ3, NLQ4, NLQ7 có quan điểm như ông V về yêu cầu chia di sản thừa kế và thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông H, NLQ5. NLQ13, NLQ10, NLQ12, NLQ9, NLQ11, NLQ14, NLQ15 từ chối nhận di sản.

Ông Vũ Quang H có quan điểm: Đồng ý chia di sản thừa kế là toàn bộ diện tích đất đã được cấp GCNQSD; không đồng ý chia diện tích đất 2.154,9m² chưa được cấp vì đất này của vợ chồng ông khai hoang từ năm 1992 và một phần được ông Thịnh cho. Ông yêu cầu những người hưởng thừa kế thanh toán giá trị cây trồng, vật kiến trúc trên đất cho vợ chồng ông, đồng thời xem xét công sức đóng góp trong việc tu sửa, quản lý di sản và công sức phụng dưỡng bố mẹ.

NLQ5 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H và NLQ5 là

ông Nguyễn Văn T, có quan điểm đồng tình với quan điểm của ông H.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 30/12/2019, của Hội đồng định giá tài sản huyện V xác định tổng giá trị tài sản định giá là 659.994.630 đồng.

Tại Văn bản số 225/TNMT ngày 02/3/2020, của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V thể hiện: Tổng diện tích thửa đất đo đạc là 3529,9m² trong đó diện tích đã được cấp GCNQSDĐ là 1375,0m² (đất ở 400m²; đất trồng cây ăn quả 975m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành R 057702, số vào sổ: 739 do UBND huyện V cấp ngày 25/7/2002 mang tên Vũ Đình Đ; Diện tích 2154,9m² chưa được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất. Tại vị trí đo đạc thửa đất, UBND huyện chưa ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện bất kỳ dự án nào.

Tại phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 27/2/2020 và Văn bản số 54/UBND ngày 02/3/2020 của Ủy ban nhân dân xã Đ, đều thể hiện: Trong tổng số 3529,9m², có 1375m² được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận mang tên ông bà Vũ Đình Đ – Đoàn Thị G do mua lại của ông Chu Văn H năm 1978. Đối với diện tích 2154,9m² tăng thêm do với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, thì trong đó có 02 thửa đất nông nghiệp chưa cấp giấy do ông Nguyễn Văn T cho với diện tích khoảng 300m² lúc ông Đ bà G còn sống. Diện tích còn lại do ông bà Đ G cùng với vợ chồng con trai là ông bà H, NLQ5 cùng khai hoang thêm.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện V đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn V và yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh NLQ2, NLQ1, NLQ3, NLQ4, NLQ7, NLQ8 về chia di sản thừa kế là diện tích 1.375m² theo GCNQSDĐ số R 057702 ngày 25/7/2002 và diện tích đất chưa được cấp GCNQSDĐ đất là 1077,45m² tại thửa số 40, tờ bản đồ số 47. Chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường của anh Hậu và chị Ngoãn đối với tài sản là cây trồng, vật kiến trúc có trên đất.

Ông H được chia 351,5m² đất trong đó 100m² đất ở và 190,9m²; Tạm giao cho ông H quản lý 60,6m² đất chưa được cấp GCNQSDĐ; Tạm giao cho ông H quản lý 125,45m² đất chưa được cấp GCNQSDĐ.

Ông V được chia 353,2m², trong đó 60m² đất ở và 186,2m² đất trồng cây lâu năm; Tạm giao cho ông V quản lý 107m² đất là diện tích chưa được cấp GCNQSDĐ.

NLQ2 được chia 405,2m² trong đó 60m² đất ở và 171,4m² đất trồng cây lâu năm. Tạm giao cho NLQ2 quản lý 173,8m² đất là diện tích chưa được cấp GCNQSDĐ.

NLQ1 được chia 405,2m²; trong đó 60m² đất ở và 156,6m² đất trồng cây lâu năm; Tạm giao cho NLQ1 quản lý 188,6m² đất là diện tích chưa được cấp GCNQSDĐ.

NLQ3 được chia 405,5m², trong đó 60m² đất ở và 142,1m² đất trồng cây lâu năm. Tạm giao cho NLQ3 quản lý 203,4m² đất là diện tích chưa được cấp GCNQSDĐ.

NLQ4, NLQ8, NLQ7 được chia 406,4m², trong đó 60m² đất ở và 127,8m² đất trồng cây lâu năm. Tạm giao cho NLQ4, NLQ8, NLQ7 quản lý 218,6m² đất là diện tích chưa được cấp GCNQSDĐ.

Buộc ông V thanh toán trả cho ông H, NLQ5 số tiền 63.815.780đ. Buộc ông V thanh toán cho NLQ8, NLQ7 mỗi người số tiền 194.333đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án và kháng cáo theo luật định.

Ngày 04/9/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V có Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Kháng nghị bản án sơ thẩm về đưa thiếu người tham gia tố tụng; về việc không xem xét công sức bảo quản, duy trì di sản của NLQ5; không xác lập quyền quản lý, sử dụng diện tích đất còn lại cho ông bà H, NLQ5; Về việc chuyển giao nghĩa vụ cho ông V nhưng chưa xem xét ý kiến của ông H, NLQ5; Bản án tạm giao phần diện tích đất chưa được cấp giấy là không đúng; Không xác lập quyền sở hữu các tài sản trên đất cho người được chia.

Ngày 03/9/2020, bị đơn Ông Vũ Quang H kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì lí do có vi phạm thủ tục tố tụng trong việc đưa thiếu NLQ6 vào tham gia tố tụng, về thủ tục nhận xử lý đơn, về thời hạn giải quyết vụ án và không chấp nhận việc chia di sản là 1077,45m² chưa được cấp giấy chứng nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm giữ nguyên Quyết định kháng nghị và có quan điểm về tố tụng cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 BLTTDS. Ngoài ra, ông H là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ và cụ G, nay ông H đã chết, vợ con ông H được hưởng phần di sản thừa kế mà ông H được hưởng. Cấp sơ thẩm đã không đưa NLQ6 là vợ ông H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi liên quan là thiếu sót, vi phạm khoản 4 Điều 68 BLTTDS. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm NLQ6 đã được đưa vào tham gia tố tụng bổ sung và đã có lời khai trình bày quan điểm; Phần di sản ông H được hưởng, những người đồng thừa kế phần di sản này chưa có yêu cầu chia. Nên cấp phúc thẩm thấy rằng có vi phạm tố tụng nhưng không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự và cấp phúc thẩm đã khắc phục nên chấp nhận nội

dung kháng nghị này của Viện kiểm sát và không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn về việc hủy án sơ thẩm.

[2] Về nội dung:

Cụ Đ chết ngày 23/6/2004, cụ G chết ngày 20/11/2012. Khi chết hai cụ không để lại di chúc nên di sản của các cụ được chia theo pháp luật.

2.1 Xác định hàng thừa kế:

Tại thời điểm cụ Đ chết, bố mẹ cụ Đ là cụ Vũ Đình K đã chết năm 1962 và cụ Lương Thị N đã chết năm 1964 nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ gồm có: Cụ G, ông Vũ Văn V, NLQ1, NLQ2, NLQ3, Ông Vũ Quang H, ông Vũ Quang H1, ông Vũ Đình B, NLQ9, NLQ10, NLQ12. Tuy nhiên ông B chết ngày 28/2/1992 nên những người thừa kế thế vị của ông B là NLQ11, NLQ14, NLQ15 được hưởng phần di sản ông B được nhận. Do các ông bà NLQ9, NLQ10, NLQ12 và các anh chị NLQ11, NLQ14, NLQ15 có văn bản từ chối nhận di sản nên xác định di sản thừa kế của cụ Đ được chia thành 7 phần gồm: Cụ G, ông Vũ Văn V, NLQ1, NLQ2, NLQ3, Ông Vũ Quang H, ông Vũ Quang H1.

Tại thời điểm cụ G chết, bố cụ là cụ Đoàn Đình T đã chết năm 1952, mẹ cụ là cụ Đào Thị H đã chết năm 1945 và chồng cụ cũng đã chết nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ gồm có: ông Vũ Văn V, NLQ1, NLQ2, NLQ3, Ông Vũ Quang H, ông Vũ Quang H1, ông Vũ Đình B, NLQ13. Tuy nhiên ông B chết ngày 28/2/1992 nên những người thừa kế thế vị của ông B là NLQ11, NLQ14, NLQ15 được hưởng phần di sản ông B được nhận. Ngoài ra, ông H1 chết ngày 29/3/2011 nên những người thừa kế thế vị của ông H1 là NLQ6, NLQ4, NLQ7, NLQ8 được hưởng phần di sản ông H1 được nhận. Do NLQ13 và các anh chị NLQ11, NLQ14, NLQ15 có văn bản từ chối nhận di sản nên xác định di sản thừa kế của cụ G được chia làm 6 phần gồm: ông Vũ Văn V, NLQ1, NLQ2, NLQ3, Ông Vũ Quang H, ông Vũ Quang H1.

2.2 Xác định di sản:

2.2.1 Đối với di sản là đất: Căn cứ vào lời khai của các đương sự cũng như ý kiến của cơ quan quản lý đất đai thấy rằng: Thừa đất hai cụ sinh sống tại thôn Tràng Hương, xã Đ, huyện V có diện tích 3529,9m² có nguồn gốc một phần hai cụ mua lại của ông Chu Văn H từ năm 1978, 300m² đất được ông Nguyễn Văn T cho và một phần là do hai cụ và ông bà H, NLQ5 khai hoang thêm. Trong đó 1375m² đất (bao gồm 400m² đất ở và 975m² đất CLN) đã được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ số R 057702 ngày 25/7/2002 mang tên cụ Đ là tài sản chung của hai cụ. Đối với diện tích 2154,9m² dôi dư so với giấy chứng nhận được cấp: Ông bà H, NLQ5 cho rằng toàn bộ diện tích đất này là của ông bà khai hoang tuy nhiên không đưa ra được tài liệu, căn cứ chứng minh. Việc ông H đứng tên đăng ký và NLQ5 ký thay trong bản mô tả ranh giới mốc giới ngày 16/4/2012 không có giá trị chứng minh diện tích đất đo đạc thuộc quyền của người kê khai. Ủy ban nhân dân huyện V có quan điểm đối với diện tích đất dôi dư này có nguồn gốc là do hai cụ và ông bà H, NLQ5 khai hoang thêm. Tại phiên tòa ông H NLQ5 cũng khẳng định tứ cận

thửa đất không có gì thay đổi nên đối với diện tích đất 2154,9m² còn lại chưa được cấp sổ có căn cứ khẳng định là tài sản chung của hai cụ và ông bà Hậu Ngoãn. UBND huyện V đã có quan điểm là đất không có tranh chấp, không nằm trong qui hoạch nên việc các đương sự chỉ yêu cầu chia phần di sản trong khối tài sản chung là 1077,45m² = ½ diện tích đất này là phù hợp với đánh giá về nguồn gốc và công sức đóng góp trong quá trình sử dụng thửa đất. Đối với diện tích đất này, cấp sơ thẩm sau khi chia tạm giao cho người quản lý, sử dụng là đúng với hướng dẫn tại điểm b mục 1.3 Phần II Nghị quyết số 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Như vậy, khẳng định tài sản chung của cụ G và cụ Đ là 1375m² đất (bao gồm 400m² đất ở và 975m² đất CLN) đã được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ và 1077,45m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Di sản của mỗi cụ sẽ là $2.452,45\text{m}^2 / 2 = 1.226,225\text{m}^2$.

- *Xác định kỹ phần mỗi người được hưởng:*

Đối với di sản của cụ Đ được chia cho 7 phần, di sản của cụ G được chia cho 6 phần. Tuy nhiên đến thời điểm chia, những người được hưởng phần di sản của cả hai cụ đều là: ông Vũ Văn V, NLQ1, NLQ2, NLQ3, Ông Vũ Quang H, những người thừa kế thế vị của ông Vũ Quang H1 (gồm: NLQ6, NLQ4, NLQ7, NLQ8). Nên Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải tách riêng từng phần di sản của các cụ ra chia riêng mà gộp lại chia chung vẫn đảm bảo kết quả một cách chính xác. Cụ thể mỗi kỹ phần được hưởng là: $2.452,45\text{m}^2 / 6 \text{ phần} = 408,74\text{m}^2$.

Khi xem xét vị trí thửa đất để chia cho phù hợp với hiện trạng sử dụng và không ảnh hưởng đến kết cấu các công trình khác thì thấy: Sau khi hai cụ mất, ngôi nhà chính ko còn sử dụng được, ông bà H, NLQ5 đã xây dựng công trình nhà ở tại phần đất được cấp giấy để sinh sống nên chia phần đất này cho ông H là phù hợp. Ngoài ra, các đương sự có yêu cầu chia, đều thống nhất chia cho ông H thửa đất có chiều rộng bám mặt đường là 10m, chiều sâu kéo dài hết thửa đất trong đó có 100m² đất ở. Xét thấy, quan điểm của các đương sự là phù hợp với hiện trạng sử dụng và đã xem xét đến công sức tôn tạo, quản lý di sản của ông H nên cấp sơ thẩm chia như vậy là phù hợp. Ngoài ra NLQ7, NLQ6 đều có quan điểm sẽ tặng cho phần di sản được hưởng từ ông H cho ông H nên chia phần di sản mà các thừa kế thế vị của ông H được hưởng sát với phần đất mà ông H NLQ5 được chia hoặc được giao tiện cho việc nhập, tách thửa sau này nếu có. Do tổng diện tích của phần đất chia cho ông H chỉ có 351,5m²/408,74m² được chia (còn thiếu 57,25m²) trong khi đó các đồng thừa kế khác đều được bản án sơ thẩm chia phần diện tích đất nhỏ hơn phần mình được hưởng nhưng đều không có ý kiến gì vì vậy giao cho mỗi đồng thừa kế một phần đất có diện tích như cấp sơ thẩm đã chia. Tuy nhiên, do thửa đất là di sản thừa kế có một phần đã được cấp giấy chứng nhận, một phần chưa được cấp nhưng cấp sơ thẩm khi đo vẽ sơ đồ không lồng ghép phần đất đã được cấp vào sơ đồ dẫn đến việc chia không chính xác và không thể thi hành án được. Để khắc phục, cấp phúc thẩm đã điều chỉnh lại sơ đồ chia theo đúng giấy chứng nhận đã cấp và hiện trạng sử dụng và điều chỉnh về kích thước, diện tích cấp cho đúng. Phần diện tích thửa đất ông H được chia còn thiếu 57,25m² và diện tích

đất sau khi chia còn dư là 68,2m² do NLQ5 cũng có công sức trong việc quản lý, tôn tạo nên giao cho ông H NLQ5 quản lý, sử dụng là phù hợp.

Những người thừa kế thế vị của ông H1 là NLQ6, NLQ4, NLQ7, NLQ8 không có đơn yêu cầu độc lập để chia phần di sản ông H được hưởng nên giao cho cả 4 đồng thừa kế quản lý phần di sản này. Trường hợp không tự chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia ở một vụ án khác.

2.2.2 Đối với di sản là các tài sản khác:

Ngoài quyền sử dụng đất, cụ Đ và cụ G còn để lại di sản là 01 căn nhà cấp 4 đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng; 05 cây hồng xiêm có trị giá là 3.500.000 đồng nên mỗi kỳ phần giá trị tài sản trên đất được hưởng sẽ là $3.500.000\text{đ}/6 = 583.000$ đồng. Các đồng thừa kế đều thống nhất ông V sẽ thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông H và các đồng thừa kế thế vị của ông H1, sau này cây ở phần đất người nào thì người đó được hưởng nên chấp nhận sự thỏa thuận này của các đương sự, xác lập quyền sở hữu về cây cối trên đất được chia.

2.3 Về trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất được chia:

Quá trình sử dụng thửa đất là di sản, ngoài ngôi nhà chính ông H, NLQ5 có xây thêm một bếp và nhà ngang có giá trị là 20.000.000 đồng; Xây hệ thống tường rào trị giá 17.954.280 đồng; Trồng một số loại cây có giá trị 25.278.500 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất ông H NLQ5 đã trồng và xây dựng lên là 63.232.780 đồng. Ông H, NLQ5 yêu cầu được thanh toán giá trị tài sản trên đất. Các đồng thừa kế đều thống nhất ông V sẽ thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông H NLQ5, sau khi chia, công trình trên đất và cây cối ở phần đất người nào thì người đó được hưởng. Xét thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, ông V tự nguyện thanh toán số tiền trên, ông H NLQ5 chấp nhận việc ông V thanh toán nên chấp nhận sự thỏa thuận này của các đương sự, xác lập quyền sở hữu về tài sản trên đất được chia. Trường hợp sau này ông V có yêu cầu về số tiền đã thanh toán thì các đương sự liên quan tự thỏa thuận hoặc giải quyết trong một vụ án khác.

2.4 Về các nội dung khác:

Đối với phần diện tích đất 1.077,45m² còn lại do ông H NLQ5 khai hoang, do ông bà H, NLQ5 không có yêu cầu xác lập quyền quản lý, sử dụng nên Tòa án sơ thẩm không xác lập trong bản án là đúng với qui định tại Điều 5 BLTTDS.

Từ những phân tích như trên, Hội đồng xét xử thấy rằng có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát.

[3] Về án phí:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị di sản được hưởng, cụ thể:

Ông H: $(72,7\text{m} \times 1.200.000\text{đ}) + (218,1\text{m} \times 37.000\text{đ}) + (60,7\text{m} \times 37.000\text{đ}) + 583.000\text{đ} = 98.138.600\text{đ} \times 5\% = 4.906.930\text{đ}.$

NLQ2: $(60,5\text{m} \times 1.200.000\text{đ}) + (154,1\text{m} \times 37.000\text{đ}) + (190,6\text{m} \times 37.000\text{đ}) + 583.000\text{đ} = 85.936.900\text{đ} \times 5\% = 4.296.8450\text{đ}.$

NLQ1: $(55,7\text{m} \times 1.200.000\text{đ}) + (130,7\text{m} \times 37.000\text{đ}) + (218,8\text{m} \times 37.000\text{đ}) + 583.000\text{đ} = 80.354.500\text{đ} \times 5\% = 4.017.725\text{đ}.$

NLQ3: $(57,4\text{m} \times 1.200.000\text{đ}) + (123,5\text{m} \times 37.000\text{đ}) + (224,6\text{m} \times 37.000\text{đ}) + 583.000\text{đ} = 82.342.700\text{đ} \times 5\% = 4.117.135\text{đ}.$

NLQ6, các anh NLQ4, NLQ8, NLQ7: $(58,5\text{m} \times 1.200.000\text{đ}) + (114,3\text{m} \times 37.000\text{đ}) + (233,6\text{m} \times 37.000\text{đ}) + 583.000\text{đ} = 83.655.300\text{đ} \times 5\% = 4.182.765\text{đ}.$

Ngoài ra, ông H còn phải chịu án phí trên giá trị tài sản được hưởng do công sức quản lý, tôn tạo di sản là: $(29,8\text{m} \times 1.200.000\text{đ}) + (53,6\text{m} \times 37.000\text{đ}) + (42,05\text{m} \times 37.000\text{đ}) = (39.299.050\text{đ} : 2) \times 5\% = 982.476\text{đ}$; Mỗi đồng thừa kế phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản mà NLQ5 được hưởng là $982.476\text{đ} / 6 = 163.746\text{đ}.$

Ông Vũ Văn V là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Kháng cáo của Bị đơn được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 219, Điều 612, Điều 620, Điều 649, Điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652, Khoản 2 Điều 660, Điều 688 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Ông Vũ Quang H và một phần kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/9/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V. Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn V về chia thừa kế di sản là quyền sử dụng diện tích 1.375m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057702 cấp ngày 25/7/2002 mang tên Vũ Đình Đ và quyền sử dụng 1.077,45m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 47 tại thôn Trảng Hương, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

- Giao cho Ông Vũ Quang H quản lý, sử dụng 290,8m² đất trong đó có 72,7m² đất ONT và 218,1m² đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057702 cấp ngày 25/7/2002. Tạm giao cho ông H quản lý, sử dụng 60,7m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Tổng diện tích ông H được quản lý, sử dụng là 351,5m², kí hiệu thửa là M1, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm A,B,B1,A3,A1.

- Giao cho ông Vũ Văn V quản lý, sử dụng 246,1m² đất trong đó có 65,4m² đất ONT và 180,7m² đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057702 cấp ngày 25/7/2002. Tạm giao cho ông V quản lý, sử dụng 107,1m² đất

chưa được cấp giấy chứng nhận. Tổng diện tích ông V được quản lý, sử dụng là 353,2m², kí hiệu thửa M2, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm B,C,C1,B3,B2,B1.

- Giao cho NLQ2 quản lý, sử dụng 214,6m² đất trong đó có 60,5m² đất ONT và 154,1m² đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057702 cấp ngày 25/7/2002. Tạm giao cho NLQ2 quản lý, sử dụng 190,6m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Tổng diện tích NLQ2 được quản lý, sử dụng là 405,2m², kí hiệu thửa M3, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm C,D,D1,C1.

- Giao cho NLQ1 quản lý, sử dụng 186,4m² đất trong đó có 55,7m² đất ONT và 130,7m² đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057702 cấp ngày 25/7/2002. Tạm giao cho NLQ1 quản lý, sử dụng 218,8m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Tổng diện tích NLQ1 được quản lý, sử dụng là 405,2m², kí hiệu thửa M4, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm D,E,E1,D2,D1.

- Giao cho NLQ3 quản lý, sử dụng 180,9m² đất trong đó có 57,4m² đất ONT và 123,5m² đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057702 cấp ngày 25/7/2002. Tạm giao cho NLQ3 quản lý, sử dụng 224,6m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Tổng diện tích NLQ3 được quản lý, sử dụng là 405,5m², kí hiệu thửa M5, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm E,F,F1,E2,E1.

- Giao cho NLQ6, NLQ4, NLQ8, NLQ7 quản lý, sử dụng 172,8m² đất trong đó có 58,5m² đất ONT và 114,3m² đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057702 cấp ngày 25/7/2002. Tạm giao cho NLQ6, NLQ4, NLQ8, NLQ7 quản lý, sử dụng 233,6m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Tổng diện tích NLQ6, NLQ4, NLQ8, NLQ7 được quản lý, sử dụng là 406,4m², kí hiệu thửa M6, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm F,G,G2,F1.

- Giao cho Ông Vũ Quang H và bà NLQ5 quản lý, sử dụng 83,4m² đất trong đó có 29,8m² đất ONT và 53,6m² đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057702 cấp ngày 25/7/2002. Tạm giao cho ông H NLQ5 quản lý, sử dụng 42,05m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Tổng diện tích ông H NLQ5 được quản lý, sử dụng là 125,45m², kí hiệu thửa M7, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm G,H,H1,G1.

- Ông Vũ Văn V được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm 01 nhà kí hiệu g1 và 02 cây hồng xiêm.

- NLQ2 được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm 01 nhà kí hiệu g2 và 02 cây hồng xiêm.

- NLQ1 được quyền sở hữu 01 cây hồng xiêm.

Ngoài ra, phần đất của thửa kế nào được chia thì được hưởng phần tường rào và cây trồng trên đất của diện tích đất được chia đó.

(Các thửa đất đã chia có sơ đồ kèm theo là bộ phận không tách rời của bản án).

- Ông Vũ Văn V, NLQ1, NLQ2, NLQ3, Ông Vũ Quang H, NLQ6, NLQ4, NLQ7, NLQ8 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục theo qui định pháp luật.

- Ông Vũ Văn V có nghĩa vụ thanh toán giá trị di sản là 05 cây hồng xiêm cho Ông Vũ Quang H số tiền là 583.000 đồng (*Năm trăm tám mươi ba nghìn*); Cho NLQ6 + NLQ4 + NLQ8 + NLQ7 số tiền là 583.000 đồng (*Năm trăm tám mươi ba nghìn*).

2. Chấp nhận yêu cầu thanh toán giá trị tài sản trên đất của Ông Vũ Quang H và bà NLQ5. Ông Vũ Văn V có nghĩa vụ thanh toán giá trị công trình, cây cối trên đất cho Ông Vũ Quang H, bà NLQ5 số tiền là 63.232.780 đồng (*Sáu mươi ba triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn, bảy trăm tám mươi đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông H, NLQ5, NLQ6, NLQ4, NLQ8, NLQ7 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông V chậm thanh toán thì ông V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Ông Vũ Quang H phải chịu 6.053.152đ (sáu triệu không trăm năm mươi ba nghìn một trăm lăm mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

NLQ2 phải chịu 4.460.591đ (bốn triệu bốn trăm sáu mươi nghìn năm trăm chín mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

NLQ1 phải chịu 4.181.471đ (bốn triệu một trăm tám mươi một nghìn bốn trăm bảy mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

NLQ3 phải chịu 4.280.811đ (bốn triệu hai trăm tám mươi nghìn tám trăm tám mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

NLQ6, NLQ4, NLQ8, NLQ7 phải chịu 4.346.511đ (bốn triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm mười một đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Chia theo phần mỗi người phải chịu 1.086.628đ (một triệu, không trăm tám sáu nghìn, sáu trăm hai tám đồng).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Văn V.

Ông Vũ Quang H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND huyện V;
- THA, VP;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hương Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thúy Hằng Ngô Văn Thắng Phạm Thị Hương Giang

